

BÀI TẬP CHƯƠNG 2

Bài 1:

Phân loại chi phí

Dưới đây là danh mục những chi phí phát sinh ở doanh nghiệp may:

- a. Xăng, dầu cho xe của nhân viên bán hàng
- b. Chi phí điện thoại của giám đốc bán hàng
- c. Lương của thợ may
- d. Chi
- e. Hoa hồng bán hàng
- f. Văn phòng phẩm dùng cho văn phòng
- g. Nút và dây kéo
- h. Khấu hao máy may
- i. Lương quản lý doanh nghiệp
- k. Sửa chữa máy nhà phân xưởng
- l. Lương của bộ phận kế toán

Trong các chi phí trên chi phí nào là chi phí trong sản xuất, chi phí nào là chi phí ngoài sản xuất?

Trong chi phí trong sản xuất khoản nào là chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, khoản nào là chi phí nhân công trực tiếp, khoản nào là chi phí sản xuất chung?

Bài 2:

Hãy phân loại các khoản chi phí sau theo khoản mục của chi phí:

- a. Chi phí lương công nhân trực tiếp sản xuất
- b. Chi phí lương nhân viên kế toán
- c. Chi phí bảo trì máy móc sản xuất
- d. Chi phí khấu hao nhà xưởng
- e. Chi phí bảo hiểm máy móc thiết bị sản xuất
- f. Chi phí khấu hao ô tô của giám đốc
- g. Chi phí nguyên liệu trực tiếp
- h. Chi phí khấu hao xe tải dùng cho bộ phận bán hàng

Bài 3:

Hãy phân loại các khoản chi phí sau theo mối quan hệ với thời kỳ xác định kết quả kinh doanh:

1. Khấu hao xe hơi của bộ phận bán hàng
2. Chi phí chở hàng đi bán
3. Hoa hồng bán hàng
4. Lương giám sát phân xưởng
5. Các khoản trích theo lương doanh nghiệp chịu cho bộ phận kế toán
6. Chi phí bảo hiểm cho công nhân trong phân xưởng
7. Khấu hao nhà xưởng
8. Khấu hao xe hơi của hội đồng quản trị
9. Tiền lương của nhân viên tiếp thị
10. Chi phí thuê mặt bằng trưng bày sản phẩm
11. Các khoản trích theo lương doanh nghiệp chịu cho bộ phận bán hàng
12. Các khoản trích theo lương doanh nghiệp chịu cho bộ phận hành chính nhân

sự

Bài 4:

Tháng 01/2025, tại công ty A có số liệu như sau:

Tồn đầu tháng 100 sp trị giá tồn đầu 100 trđ

Nguyên vật liệu tồn đầu: 1.000 kg trị giá 10 trđ

Trong tháng phát sinh các nghiệp vụ sau:

1. Nhập kho 500 kg nguyên vật liệu giá mua gồm 10% VAT là 9.900đ/kg chưa trả tiền người bán.
2. Tiền lương cho công nhân trực tiếp sản xuất 15 trđ, quản lý phân xưởng 20 trđ.
3. Trích các khoản trích theo lương theo quy định hiện hành.
4. Xuất kho 1.200 kg nguyên vật liệu để sản xuất.
5. Khấu hao TSCĐ tại phân xưởng sản xuất 5 trđ.

Trong tháng doanh nghiệp sản xuất hoàn thành nhập kho 60 sản phẩm, không có sản phẩm dở dang đầu tháng cũng như cuối tháng.

Xuất bán trong tháng 150 sản phẩm giá bán 2 trđ/sp, VAT 10%.

Yêu cầu:

Xác định kết quả kinh doanh tháng 1 năm 2025 trong 2 tình huống sau:

Tình huống 1: Doanh nghiệp tính giá xuất kho theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Tình huống 2: Doanh nghiệp tính giá xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền cuối kỳ.

Bài 5:

Công ty Vĩnh Bình có tài liệu về chi phí phát sinh trong năm N như sau:

(ĐVT: đ)

	Biến phí	Định phí
Chi phí NVL trực tiếp	15.000	
Chi phí NC trực tiếp	10.000	200.000.000
Chi phí sản xuất chung	5.000	100.000.000
Chi phí bán hàng	1% doanh thu	50.000.000
Chi phí quản lý doanh nghiệp		100.000.000

Giá bán: 300.000đ/sp

Công suất sản xuất của công ty trong khoảng 2.000 đến 3.000 sản phẩm.

Yêu cầu:

Công ty xuất bán 2.300 sp.

Tính chi phí sản xuất sản phẩm và lợi nhuận trong các trường hợp sau:

- Sản xuất 2.500 sản phẩm
- Sản xuất 2.800 sản phẩm
- Sản xuất 3.000 sản phẩm

BÀI TẬP CHƯƠNG 3

Bài 1

Một DN nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ và hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, sản xuất 2 loại sản phẩm A và B. Giá thành tính theo phương pháp trực tiếp. Trong kỳ có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau:

Ngày 1/4/2025:

* Tồn kho NVL chính : $4.000 \text{ Kg} \times 1.200 \text{ đ} = 4.800.000 \text{ đ}$

* Tồn kho VL phụ : $2.000 \text{ Kg} \times 1.000 \text{ đ} = 2.000.000 \text{ đ}$

Trong tháng 4/2025 có các nghiệp vụ phát sinh như sau:

1/ Nhập kho trong tháng 4/2025, tiền chưa thanh toán:

* NVL chính : $16.000 \text{ Kg} \times 1.350 \text{ đ} = 21.600.000 \text{ đ}$

* VL phụ : $2.000 \text{ Kg} \times 1.200 \text{ đ} = 2.400.000 \text{ đ}$

* Thuế GTGT 10%

2/ Xuất kho để sản xuất:

a. Cho sản phẩm A: * NVL chính : 12.000 Kg

* VL phụ : 1.500 Kg

b. Cho sản phẩm B: * NVL chính : 5.000 Kg

* VL phụ : 1.100 Kg

3/ Trong tháng 4/2025 doanh nghiệp sản xuất hoàn thành được:

- 2.000 sản phẩm A, đơn giá trả công cho 1 sản phẩm A là 4.000 đ

- 2.500 sản phẩm B, đơn giá trả công cho 1 sản phẩm B là 1.600 đ

- Tính các khoản trích theo lương theo quy định hiện hành tính vào chi phí và trừ vào lương.

4/ Các chi phí thuộc chi phí sản xuất chung phát sinh trong tháng như sau:

- Tiền lương phải trả cho nhân viên phân xưởng 1.500.000 đ

- Trích các khoản trích theo lương theo quy định hiện hành.

- Khấu hao TSCĐ 1.200.000 đ

- Phân bổ công cụ, dụng cụ (nhiều lần) 600.000 đ

- Sử dụng vật liệu 400.000 đ

- Tiền điện nước phải trả 1.155.000 đ

- Chi phí sửa chữa máy móc thiết bị trả tiền mặt 650.000 đ

- Chi phí bảo hộ lao động trả chuyển khoản 750.000 đ

- Tiền thuê TSCĐ tạm ứng trả 600.000 đ

Yêu cầu: Lập định khoản các nghiệp vụ phát sinh cho đến khi nhập kho thành phẩm. Biết rằng:

* DN phân bổ chi phí sản xuất chung cho 2 loại sản phẩm A và B theo tiền lương công nhân trực tiếp sản xuất.

* Vật liệu chính và vật liệu phụ xuất kho theo phương pháp FIFO.

* Sản phẩm A: dở dang đầu kỳ 500.000 đ; dở dang cuối kỳ 6.270.000 đ

* Sản phẩm B: dở dang đầu kỳ 2.650.000 đ; dở dang cuối kỳ 5.600.000 đ

BÀI 2

Một DN sản xuất 3 loại sản phẩm A, B và C. Phương pháp tính giá thành là phương pháp trực tiếp, nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ và hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên. Có các số liệu đầu kỳ sản xuất kinh doanh như sau:

- Tồn kho NVL chính 4.000 kg, tổng trị giá: 2.800.000 đ

- Tồn kho VL phụ 1.600 kg, tổng trị giá: 320.000 đ

- Tồn kho nhiên liệu 600 kg, tổng trị giá: 576.000 đ

- Sản phẩm dở dang:

* Sản phẩm A tổng trị giá: 1.600.000 đ

* Sản phẩm B tổng trị giá: 800.000 đ

* Sản phẩm C tổng trị giá: 360.000 đ

1/ Các hóa đơn nhập vật liệu trong kỳ chưa thanh toán gồm cả VAT 5%:

- NVL chính 18.000 Kg, tổng trị giá: 15.288.000 đ

- VL phụ 8.000 Kg, tổng trị giá: 2.083.200 đ

- Nhiên liệu 3.000 Kg, tổng trị giá: 3.780.000 đ

- Công cụ, dụng cụ, tổng trị giá: 1.722.000 đ

2/ Các phiếu xuất kho vật liệu dùng cho việc sản xuất sản phẩm:

- NVL chính: 15.000 Kg, trong đó sử dụng cho:

* Sản phẩm A: 7.000 Kg

* Sản phẩm B: 5.000 Kg

* Sản phẩm C: 3.000 Kg

- VL phụ: 5.900 Kg, trong đó sử dụng cho:

* Sản phẩm A : 2.400 Kg

* Sản phẩm B : 2.500 Kg

* Sản phẩm C : 1.000 Kg

- Nhiên liệu: 3.200 Kg, trong đó sử dụng cho:

* Sản phẩm A: 1.200 Kg

* Sản phẩm B: 800 Kg

* Sản phẩm C: 1.200 Kg

3/ Tiền lương trực tiếp phải trả cho công nhân sản xuất sản phẩm A là 2.800.000 đ, sản phẩm B là 1.200.000 đ, sản phẩm C là 1.000.000 đ. Trích các khoản trích theo lương theo chế độ quy định hiện hành.

4/ Các phiếu xuất kho dùng cho công tác quản lý phân xưởng:

- Vật liệu phụ: 200 kg

- Nhiên liệu: 100 kg

5/ Phiếu xuất kho công cụ, dụng cụ thuộc dạng phân bổ làm 3 kỳ dùng cho phân xưởng sản xuất, bắt đầu phân bổ kỳ này:

- Công cụ, dụng cụ: 900.000 đ

6/ Các chi phí khác thuộc chi phí sản xuất chung:

- Chi phí sửa chữa thường xuyên máy móc thiết bị chưa trả tiền cho người bán: 840.000 đ

- Tiền thuê máy móc thiết bị trả bằng tiền tạm ứng: 700.000 đ

- Tiền điện nước sản xuất chưa trả tiền nhà cung cấp: 2.400.000 đ

- Tiền điện thoại tại các phân xưởng trả bằng chuyển khoản: 462.000 đ

- Chi phí bảo hộ lao động trả tiền mặt: 544.000 đ

- Tiền lương phải trả cho nhân viên quản lý PX : 1.000.000 đ

- Trích các khoản trích theo lương theo quy định hiện hành

7/ Trong kỳ doanh nghiệp đã sản xuất hoàn thành 6.000 sản phẩm A, 4.000 sản phẩm B và 2.000 sản phẩm C.

8/ Tài liệu bổ sung:

- Giá xuất kho vật liệu được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước (FIFO).

- Giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ đã đánh giá được cho sản phẩm A là 1.406.000 đ, sản phẩm B là 1.426.000 đ và sản phẩm C là 976.000 đ

- Doanh nghiệp phân bổ chi phí sản xuất chung cho 3 loại sản phẩm A, B và C theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

Yêu cầu: Tính toán và lập định khoản tất cả các nghiệp vụ phát sinh cho đến khi nhập kho thành phẩm.

Bài 3

Doanh nghiệp X tính giá trị sản phẩm dở dang theo giá trị nguyên vật liệu trực tiếp và hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá thành tính theo phương pháp trực tiếp đã tiêu hao cho sản phẩm và có các số liệu sau đây:

1/ Giá trị sản phẩm dở dang ngày 31/3/2025: 864.000 đ

2/ Chi phí phát sinh trong tháng 4/2025 là 6.144.000 đ trong đó:

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp: 4.032.000 đ
- Chi phí nhân công trực tiếp: 1.478.400 đ
- Chi phí sản xuất chung: 633.600 đ

- Cuối tháng 4/2025 hoàn thành 800 sản phẩm và còn lại 160 SP dở dang.

3/ Chi phí phát sinh trong tháng 5/2025 là 7.696.800 đ trong đó:

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp: 5.364.000 đ
- Chi phí nhân công trực tiếp: 1.578.200 đ
- Chi phí sản xuất chung: 754.600 đ

- Cuối tháng 5/2025 hoàn thành 900 sản phẩm và còn lại 300 SP dở dang.

Yêu cầu: Tính toán và lập định khoản nhập kho thành phẩm tháng 4/2025 và tháng 5/2025.

Bài 4

Doanh nghiệp Y tính giá trị sản phẩm dở dang theo phương pháp ước lượng sản phẩm tương đương và *hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên*. Giá thành tính theo phương pháp trực tiếp và có các số liệu như sau:

1/ Chi phí sản xuất dở dang đầu tháng 5/2025 là 1.510.000đ trong đó:

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp: 720.000 đ
- Chi phí nhân công trực tiếp: 460.000 đ
- Chi phí sản xuất chung: 330.000 đ

2/ Chi phí sản xuất phát sinh trong tháng 5/2025 là 8.120.000đ trong đó:

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp: 4.320.000 đ
- Chi phí nhân công trực tiếp: 2.600.000 đ
- Chi phí sản xuất chung: 1.200.000

- Cuối tháng 5/2025 sản xuất hoàn thành được 1.500 SP và còn lại 600 sản phẩm dở dang có mức độ hoàn thành 50%.

- Cuối tháng 5/2025 hoàn thành 1.500 sản phẩm và còn lại 600 SP dở dang

3/ Chi phí sản xuất phát sinh trong tháng 6/2025 là 9.325.000 đ trong đó:

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp: 5.190.000 đ
- Chi phí nhân công trực tiếp: 2.490.000 đ
- Chi phí sản xuất chung: 1.645.000 đ

- Cuối tháng 6/2025 sản xuất hoàn thành được 1.600 SP và còn lại 1.000 sản phẩm dở dang có mức độ hoàn thành 40%.

Yêu cầu: Tính toán và lập định khoản nhập kho thành phẩm tháng 5/2025 và tháng 6/2025.

Bài 5

Trong kỳ có tài liệu về tình hình SX sản phẩm A tại một doanh nghiệp như sau:

I- Tình hình đầu tháng: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: 9.900.000 đ (*đánh giá theo chi phí nguyên vật liệu chính*)

II- Các nghiệp vụ phát sinh trong tháng:

1/ Xuất vật liệu chính để trực tiếp sản xuất sản phẩm 400.000.000 đ.

2/ Xuất vật liệu phụ để trực tiếp sản xuất sản phẩm 25.000.000 đ.

3/ Trích khấu hao TSCĐ trong tháng ở phân xưởng sản xuất là 17.400.000

4/ Tính ra số tiền lương phải trả cho công nhân trực tiếp SX là 41.400.000 đ, nhân viên quản lý phân xưởng là 5.000.000 đ. Trích các khoản theo lương theo tỷ lệ quy định hiện hành.

5/ Điện mua ngoài sử dụng ở bộ phận sản xuất theo tổng giá thanh toán gồm cả thuế GTGT 10% là 15.400.000 đ chưa trả tiền người bán.

6/ Ở kỳ thứ 3, bộ phận SX báo hỏng số công cụ lao động xuất dùng trước đây theo phương pháp phân bổ 5 kỳ. Giá thực tế xuất kho của số công cụ là 20.000.000 đ, giá trị phế liệu thu hồi nhập kho 500.000 đ.

7/ Xuất công cụ lao động thuộc loại phân bổ 4 lần dùng vào sản xuất kinh doanh trị giá 10.000.000 đ.

8/ Phế liệu thu hồi từ quá trình sản xuất nhập kho trị giá 1.927.000 đ

9/ Nhập kho 2.003 sản phẩm A, còn lại 577 sản phẩm dở dang đánh giá theo *chi phí vật liệu chính*.

Yêu cầu: Tính toán và lập định khoản cho đến khi nhập kho thành phẩm. Lập bảng giá thành sản phẩm. Biết rằng DN *nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ và hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên*.

Bài 6

DN K *nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ và hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên*. Giá thành tính theo phương pháp trực tiếp. Trong kỳ có tài liệu về tình hình sản xuất sản phẩm M như sau:

I- Giá trị sản phẩm dở dang đầu kỳ: 30.505.000 đ. Trong đó bao gồm 3 khoản mục chi phí như sau:

- Chi phí nguyên VL trực tiếp: 25.000.000 đ

- Chi phí nhân công trực tiếp: 2.985.000 đ

- Chi phí sản xuất chung: 2.520.000 đ

II- Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ:

1. Xuất kho vật liệu chính để chế tạo sản phẩm 450.000.000 đ

2. Xuất vật liệu phụ trực tiếp sản xuất sản phẩm 19.790.000 đ, phục vụ cho sản xuất 5.000.000 đ.

3. Tiền lương công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm 60.000.000 đ, nhân viên quản lý PX 5.000.000 đ.

4. Trích các khoản theo lương với tỷ lệ quy định hiện hành.

5. Chi phí điện mua ngoài phục vụ cho SX ở phân xưởng chưa trả tiền người bán theo giá gồm cả thuế GTGT 10% là 8.800.000 đ.

6. Khấu hao TSCĐ ở phân xưởng 20.850.000 đ.

7. Ở kỳ thứ 2, bộ phận sản xuất báo hỏng số công cụ xuất dùng trước đây thuộc loại phân bổ 4 lần: giá thực tế của số công cụ này là 12.000.000 đ, phế liệu thu hồi bán thu tiền mặt 500.000 đ.

8. Cuối kỳ phân xưởng sản xuất báo cáo số vật liệu chính sử dụng không hết nhập lại kho trị giá 4.000.000 đ. Hoàn thành nhập kho 40.500 sản phẩm M, còn lại 9.500 sản phẩm dở dang mức độ hoàn thành 60% được đánh giá theo phương pháp ước lượng sản phẩm tương đương

Yêu cầu: Tính toán và lập định khoản cho đến khi nhập kho thành phẩm. Lập bảng giá thành sản phẩm

Bài 7

Tại công ty sản xuất Minh Hương sản xuất ba loại sản phẩm X, Y và Z. Kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, xuất kho theo phương pháp nhập trước xuất trước, sản phẩm dở dang được đánh giá theo chi phí nguyên vật liệu chính, có các số liệu liên quan đến hoạt động kinh doanh trong kỳ được kế toán ghi nhận trong các tài liệu sau:

Số dư đầu kỳ của một số tài khoản.

TK 152: 339.000.000 đồng

Trong đó: 152.1 (nguyên vật liệu chính 4.600 kg) 299.000.000 đồng

152.2 (nguyên vật liệu phụ 2.000 kg) 40.000.000 đồng

TK 154 (chi phí nguyên vật liệu chính dở dang đầu kỳ) 12.000.000 đồng

Có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ như sau:

1a. Xuất kho 2.000.000 đồng công cụ dụng cụ, sử dụng ở bộ phận sản xuất, công cụ dụng cụ này thuộc loại phân bổ 4 kỳ.

1b. Ở kỳ thứ 4, bộ phận phục vụ sản xuất báo hỏng một công cụ dụng cụ có giá xuất kho là 4.000.000 đồng loại phân bổ 4 kỳ, phế liệu thu hồi nhập kho là 100.000 đồng.

2. Tiền lương phải trả công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm là 68.000.000 đồng, nhân viên quản lý phân xưởng là 40.000.000 đồng, cho bộ phận quản lý doanh nghiệp là 37.000.000 đồng, cho bộ phận bán hàng là 48.000.000 đồng.

3. Trích BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ theo tỷ lệ quy định tính vào chi phí có liên quan kể cả phần trừ lương cán bộ công nhân viên.

4. Nhập kho 4.500 kg nguyên vật liệu chính đơn giá 66.000 đồng/kg gồm 10% thuế GTGT và 5.000 kg nguyên vật liệu phụ đơn giá 23.100 đồng/kg gồm 10% thuế GTGT trả bằng tiền gửi ngân hàng.

5. Xuất kho 5.000 kg nguyên vật liệu chính dùng trực tiếp sản xuất sản phẩm và 3.000 kg nguyên vật liệu phụ dùng trực tiếp sản xuất sản phẩm.

6. Khấu hao tài sản cố định của phân xưởng sản xuất 18.140.000đ, của bộ phận bán hàng 7.000.000 đ, của bộ phận quản lý doanh nghiệp 8.000.000đ.

7. Tiền điện, tiền nước phát sinh tại phân xưởng sản xuất chưa thanh toán cho nhà cung cấp là 7.700.000 đồng gồm 10% thuế GTGT. Các chi phí khác phát sinh tại phân xưởng thanh toán bằng tiền tạm ứng là 3.300.000 đồng gồm 10% thuế GTGT.

8. Kết quả sản xuất thu được 700 sp X, 950 sp Y và 200 sp Z hoàn thành, số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo nguyên vật liệu chính, phế liệu thu hồi nhập kho 1.500.000 đồng. Số lượng sản phẩm X dở dang cuối kỳ là 60, sp Y dở dang cuối kỳ là 30 và sản phẩm Z dở dang cuối kỳ là 10.

Yêu cầu:

1. Tính toán, định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.
2. Tính tổng giá thành và giá thành đơn vị sản phẩm X, Y, và Z. Biết hệ số tính giá thành của sản phẩm X = 1; Y=2 và Z=3.
3. Lập phiếu tính giá thành sp X, Y, Z.

Bài 8

Tại công ty sản xuất Gia Bảo sản xuất ba loại sản phẩm A, B và C. Kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, xuất kho theo phương pháp nhập trước xuất trước, sản phẩm dở dang được đánh giá theo chi phí nguyên vật liệu chính, có các số liệu liên quan đến hoạt động kinh doanh trong tháng 01/2023 được kế toán ghi nhận trong các tài liệu sau:

Số dư đầu tháng của một số tài khoản.

TK 152: 356.500.000 đồng

Trong đó: 152.1 (nguyên vật liệu chính 8.500 kg) 289.000.000 đồng

152.2 (nguyên vật liệu phụ 4.500 kg) 67.500.000 đồng

TK 154 (chi phí nguyên vật liệu chính dở dang đầu kỳ) 15.500.000 đồng

Chi phí nguyên vật liệu phụ dở dang đầu kỳ: 4.000.000 đồng

Có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ như sau:

1. Nhập kho 4.000 kg nguyên vật liệu chính đơn giá 38.500 đồng/kg gồm 10% thuế GTGT và 2.100 kg nguyên vật liệu phụ đơn giá 15.400 đồng/kg gồm 10% thuế GTGT chưa trả tiền người bán.

2. Xuất kho 9.000 kg nguyên vật liệu chính dùng trực tiếp sản xuất sản phẩm và 5.000 kg nguyên vật liệu phụ dùng trực tiếp sản xuất sản phẩm.

3. Xuất kho 2.800.000 đồng công cụ dụng cụ, sử dụng ở bộ phận sản xuất, công cụ dụng cụ này thuộc loại phân bổ 2 kỳ.

4. Tiền lương phải trả công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm là 58.000.000 đồng, nhân viên quản lý phân xưởng là 30.000.000 đồng, cho bộ phận quản lý doanh nghiệp là 56.000.000 đồng, cho bộ phận bán hàng là 42.000.000 đồng.

5. Trích BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ theo tỷ lệ quy định tính vào chi phí có liên quan kể cả phần trừ lương cán bộ công nhân viên.

6. Khấu hao tài sản cố định của phân xưởng sản xuất 20.400.000đ, của bộ phận bán hàng 4.000.000 đ, của bộ phận quản lý doanh nghiệp 9.000.000đ.

7. Tiền điện, tiền nước phát sinh tại phân xưởng sản xuất chưa thanh toán cho nhà cung cấp là 5.500.000 đồng gồm 10% thuế GTGT. Các chi phí khác phát sinh tại phân xưởng thanh toán bằng tiền tạm ứng là 6.600.000 đồng gồm 10% thuế GTGT.

8. Kết quả sản xuất thu được 260 sp A, 450 sp B và 200 sp C hoàn thành nhập kho, số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo nguyên vật liệu trực tiếp, nguyên vật liệu phụ bỏ dần dần, phế liệu thu hồi nhập kho 340.000 đồng. Số lượng sản phẩm A dở dang cuối kỳ là 10 mức độ hoàn thành 40%, sp B dở dang cuối kỳ là 25 mức độ hoàn thành 30% và sản phẩm C dở dang cuối kỳ là 40 mức độ hoàn thành 20%.

Yêu cầu:

1. Tính toán, định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.
2. Tính tổng giá thành và giá thành đơn vị sản phẩm A, B và C. Biết hệ số tính giá thành của sản phẩm A = 3; B=2 và C=1.
3. Lập phiếu tính giá thành.

Bài 9

Công ty A có quy trình công nghệ sản xuất giản đơn, trên cùng quy trình công nghệ sử dụng cùng loại vật tư, lao động, máy móc, thiết bị sản xuất và kết quả tạo ra 3 sản phẩm là sp X, Y, Z có kết cấu chi phí không tương đối tỷ lệ. Kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, xuất kho theo phương pháp FIFO, sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo chi phí định mức, có các số liệu liên quan đến hoạt động kinh doanh trong kỳ được kế toán ghi nhận trong các tài liệu sau:

Số dư đầu kỳ của một số tài khoản như sau:

TK 152: 80.000.000 (10.000 kg x 8.000 đ/kg)

TK 154: 8.000.000đ(cp nguyên vật liệu trực tiếp dở dang: 6 tr, chi phí nhân công dở dang: 1tr, chi phí sản xuất chung dở dang: 1tr)

Có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ như sau:

1. Nhập kho 10.000 kg nguyên vật liệu đơn giá 7.000 đ/kg, VAT 10% chưa trả tiền cho nhà cung cấp.
2. Xuất kho 15.000 kg nguyên vật liệu dùng trực tiếp sản xuất sản phẩm.
3. Tiền điện, tiền nước phát sinh tại phân xưởng sản xuất trả bằng tiền mặt cho nhà cung cấp là 11.000.000đ gồm 10% thuế GTGT.
4. Xuất kho một số công cụ dụng cụ sử dụng tại phân xưởng sản xuất trị giá 12.000.000đ, số công cụ này phân bổ 6 tháng, bắt đầu phân bổ vào tháng này.
5. Khấu hao tài sản cố định của phân xưởng sản xuất 6.000.000đ, của bộ phận bán hàng 2.000.000đ, của bộ phận quản lý doanh nghiệp 4.000.000đ.
6. Tiền lương phải trả công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm là 21.000.000đ, nhân viên quản lý phân xưởng là 19.000.000đ.
7. Tính các khoản trích theo lương theo quy định hiện hành.
8. Kết quả sản xuất thu được 600 sp X, 900 sp Y và 700 sp Z hoàn thành. Số lượng sản phẩm X dở dang cuối kỳ là 30 sp mức độ hoàn thành 20%, sp Y dở dang cuối kỳ là 25 sp mức độ hoàn thành 10% và sản phẩm Z dở dang cuối kỳ là 30 sp mức độ hoàn thành 30%.

Yêu cầu:

1. Tính toán, định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.
2. Tính tổng giá thành và giá thành đơn vị sản phẩm X, Y và Z theo phương pháp tỷ lệ.

Giá thành kế hoạch đơn vị của X, Y, Z

ĐVT: đ

Sản phẩm	CPNVLTT	CPNCTT	CPSXC	Tổng cộng
X	30.000	32.000	22.000	84.000
Y	40.000	44.000	32.000	116.000
Z	60.000	30.000	30.000	120.000
Nhóm XYZ	130.000	106.000	84.000	320.000

Bài 10

Doanh nghiệp X có một phân xưởng sản xuất 3 loại sản phẩm A, B và C doanh nghiệp áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên và phương pháp thuế GTGT được khấu trừ. Chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ là 2.800.000 đồng.

Trong kỳ có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau:

1. Xuất kho nguyên vật liệu dùng để sản xuất sản phẩm là 56.000.000 đồng.
2. Tiền lương phải trả công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm là 20.000.000 đồng, nhân viên quản lý phân xưởng là 4.000.000 đồng.

3. Trích BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ theo tỷ lệ quy định tính vào chi phí có liên quan kể cả phần trừ lương cán bộ công nhân viên.

4. Xuất kho công cụ dụng cụ thuộc loại phân bổ 1 lần dùng ở phân xưởng sản xuất trị giá 1.000.000 đồng.

5. Trích khấu hao TSCĐ sử dụng để sản xuất sản phẩm là 12.240.000 đồng.

6. Nhập kho công cụ dụng cụ A mua của đơn vị X với giá mua 20.000.000 đồng, thuế GTGT 10% chưa trả tiền cho người bán.

7. Tiền điện nước phát sinh tại phân xưởng là 2.000.000 đồng đã thanh toán bằng tiền mặt.

8. Kết quả sản xuất thu được 110 sp A, 130 sp B và 123 sp C hoàn thành, số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo nguyên vật liệu trực tiếp vật liệu phụ bỏ ngay từ đầu quá trình sản xuất. Số lượng sản phẩm A dở dang cuối kỳ là 6, sp B dở dang cuối kỳ là 7 và sản phẩm C dở dang cuối kỳ là 5.

Yêu cầu:

Tính tổng giá thành và giá thành đơn vị A, B, và C. Biết hệ số tính giá thành của sản phẩm A = 1,1; B=1,2 và C=1.

Bài 11

Một doanh nghiệp sản xuất sản phẩm B qua 2 giai đoạn chế biến liên tục, trong tháng 1/N có tài liệu sau, chi phí dở dang giai đoạn 1 (ĐVT: 1.000 đ):

- Chi phí NVLTT: 5.000
- Chi phí NCTT: 3.000
- Chi phí SXC: 2.000

Chi phí sản xuất trong tháng 1 được tập hợp như sau:

Khoản mục chi phí	Giai đoạn 1	Giai đoạn 2
CP NVL TT	285.000	
Chi phí NCTT	26.000	38.000
Chi phí SXC	48.000	40.000
Tổng cộng	359.000	78.000

Kết quả sản xuất trong tháng:

Giai đoạn 1: hoàn thành 200 nửa thành phẩm, còn lại 30 SP làm dở với mức độ hoàn thành 70%.

Giai đoạn 2: nhận 200 nửa thành phẩm GD 1 chuyển sang tiếp tục chế biến, cuối tháng hoàn thành 160 thành phẩm A, còn lại 40 sản phẩm dở dang có mức độ hoàn thành 40%.

Yêu cầu: Tính giá thành của sản phẩm B theo phương pháp phân bước có tính giá thành bán thành phẩm. Lập phiếu tính giá thành.

Bài 12

DN A tiến hành sản xuất SP X qua 2 giai đoạn chế biến. Trong tháng 1/N có tình hình về sản xuất như sau:

1- Tổng hợp CPSX phát sinh trong tháng

Khoản mục chi phí	Giai đoạn 1	Giai đoạn 2	Cộng
- CP NVL trực tiếp	80.000.000		80.000.000
- CP NC trực tiếp	49.300.000	26.400.000	75.700.000
- CP SX chung	20.000.000	17.600.000	37.600.000
Cộng	149.300.000	44.000.000	193.300.000

2- Kết quả sản xuất

- Giai đoạn 1: thu được 9.000 Bán thành phẩm chuyển hết sang giai đoạn 2.
- Giai đoạn 2: thu được 7.000 SP X hoàn thành nhập kho.

Tài liệu bổ sung:

Chi phí sản xuất dở dang đầu tháng là: 55.900.000, chi tiết gồm giai đoạn 1: 9.900.000, giai đoạn 2: 46.000.000.

Chi phí sản xuất dở dang cuối tháng là: 68.510.000, gồm giai đoạn 1: 12.500.000, giai đoạn 2: 56.010.000.

Yêu cầu: Tính giá thành SP theo phương pháp phân bước- kết chuyển tuần tự.

Bài 13

DN A tiến hành sản xuất SP X qua 2 giai đoạn chế biến. Trong tháng 1/N có tình hình về sản xuất như sau

1- Tổng hợp CPSX phát sinh trong tháng

Khoản mục chi phí	Giai đoạn 1	Giai đoạn 2	Cộng
- CP NVL trực tiếp	70.000.000		70.000.000
- CP NC trực tiếp	42.300.000	24.800.000	67.100.000
- CP SX chung	18.000.000	15.600.000	33.600.000
Cộng	130.300.000	40.400.000	170.700.000

2- Kết quả sản xuất

Giai đoạn 1: thu được 9.000 bán thành phẩm chuyển hết sang giai đoạn 2.

Giai đoạn 2: thu được 7.000 SP X hoàn thành nhập kho.

Tài liệu bổ sung:

Chi phí sản xuất dở dang đầu tháng là: 34.950.000, chi tiết gồm giai đoạn 1: 26.950.000, giai đoạn 2: 8.000.000.

Chi phí sản xuất dở dang cuối tháng là: 64.950.000, chi tiết gồm giai đoạn 1: 55.050.000, giai đoạn 2: 9.900.000.

Yêu cầu: Tính giá thành SP theo phương pháp phân bước – Kết chuyển song song.

Bài 14

Công ty sản xuất SP A với quy trình công nghệ sản xuất gồm 2 giai đoạn công nghệ chế biến liên tục, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp sử dụng ngay từ đầu của từng giai đoạn sản xuất. Theo tài liệu trong tháng 01 năm 2025 như sau:

1. Chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ:

Khoản mục	CP SXDD ĐK ở PX 1	CP SXDD ĐK ở PX 1		
		CP SX PX 1 chuyển sang	CP SX PX 2	Cộng
1. CP NVL TT	3.200.000	2.000.000		2.000.000
2. CP NC TT	160.000	200.000	162.000	362.000
3. CP SXC	200.000	300.000	176.000	476.000
Tổng cộng	3.560.000	2.500.000	338.000	2.838.000

Tổng hợp chi phí sản xuất phát sinh trong tháng:

Khoản mục	PX 1	PX 2	Cộng
1. CP NVL TT	20.800.000		20.800.000
2. CP NC TT	2.120.000	1.678.000	3.798.000
3. CP SXC	3.220.000	2.584.000	5.804.000
Tổng cộng	26.140.000	4.262.000	30.402.000

Kết quả sản xuất như sau:

- PX 1 sản xuất được 1.100 bán thành phẩm, nhập kho 200, chuyển sang phân xưởng 2 là 900, 100 bán thành phẩm dở dang có mức độ hoàn thành 40%.
- PX 2 sản xuất nhập kho 800 sp, 200 sp dở dang có mức độ hoàn thành 60%.

Tính giá thành theo phương pháp phân bước có tính giá thành bán thành phẩm.

Bài 15

Công ty sản xuất SP A với quy trình công nghệ sản xuất gồm 2 giai đoạn công nghệ chế biến liên tục. Theo tài liệu trong tháng 01 năm 2024 như sau:

1. Chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ:

ĐVT: đ

Khoản mục	CPDD đầu kỳ PX1	CPDD đầu kỳ PX2
1. CP NVL TT	5.200.000	
2. CP NC TT	360.000	162.000
3. CP SXC	500.000	176.000
Tổng cộng	6.060.000	338.000

Tổng hợp chi phí sản xuất phát sinh trong tháng:

Khoản mục	PX 1	PX 2	Cộng
1. CP NVL TT	20.800.000		20.800.000
2. CP NC TT	2.120.000	1.678.000	3.798.000
3. CP SXC	3.220.000	2.584.000	5.804.000
Tổng cộng	26.140.000	4.262.000	30.402.000

CP NVL trực tiếp sử dụng ngay từ đầu của từng giai đoạn sản xuất

Kết quả sản xuất

- PX 1 sản xuất được 1.100 bán thành phẩm, nhập kho 200, chuyển sang phân xưởng 2 là 900, 100 bán thành phẩm dở dang có mức độ hoàn thành 40%.

- PX 2 sản xuất nhập kho 800 sp, 200 sp dở dang có mức độ hoàn thành 60%.

Tính giá thành theo phương pháp phân bước không tính giá thành bán thành phẩm.

BÀI TẬP CHƯƠNG 4

Bài 1:

Trong mô hình tính giá thành theo chi phí thực tế kết hợp với chi phí ước tính có các số liệu như sau: CP SXKD dở dang cuối kỳ 20.000.000đ, thành phẩm tồn kho cuối kỳ 30.000.000đ, giá vốn hàng bán phát sinh trong kỳ là 50.000.000đ. Hãy tiến hành phân bổ chênh lệch ở tài khoản 627 vào các tài khoản liên quan theo 2 trường hợp sau:

Trường hợp 1: Tổng số phát sinh nợ của TK 627 là 60.000.000đ, tổng số phát sinh có của TK 627 là 70.000.000đ

Trường hợp 2: Tổng số phát sinh nợ của tài khoản TK 627 là 41.000.000đ, tổng số phát sinh có của TK 627 là 40.000.000đ.

Bài 2:

Tháng 01/2024 Công ty TNHH Vĩnh Bình nhận sản xuất cho Công ty TNHH Phúc An 300 sản phẩm theo hợp đồng số 01/2025/HĐSX. Thời gian hoàn tất hợp đồng 24/2/2025.

Số dư đầu tháng 2/2025 của TK 154(01/2024/HĐSX) là: 20.336.000 (gồm CP VL trực tiếp: 3.200.000, CP NC trực tiếp: 17.136.000).

Trong tháng 2 có các nghiệp vụ phát sinh sau:

1. Ngày 1/2 xuất kho 21.500.000 nguyên vật liệu chính để sản xuất.
2. Ngày 2/2 xuất kho 2.300.000 nguyên vật liệu phụ để sản xuất.
3. Ngày 20/2 HĐ thực hiện xong. Tổng hợp tiền lương phải trả cho công nhân sản xuất 24.000.000 đồng thời trích các khoản trích theo lương theo quy định hiện hành.
4. Chi phí SX chung ước tính cho hợp đồng này bằng 80% CP NVL và CP NC trực tiếp.
5. Ngày 22/2 bàn giao cho công ty TNHH Phúc An thiết bị đã hoàn thành, công ty TNHH Phúc An đã chuyển TGNH thanh toán cho lô hàng là: 200.000.000, thuế GTGT: 20.000.000.
7. Cuối tháng tổng hợp chi phí sản xuất chung thực tế phát sinh gồm nhiên liệu 3.400.000, công cụ phân bổ 1 lần 6.000.000, tiền lương nhân viên quản lý phân xưởng 16.000.000, các khoản trích theo lương 3.040.000, khấu hao tài sản cố định 23.000.000, tiền điện phải trả: 8.000.000, chi phí khác bằng tiền mặt là 10.820.000, VAT 10%.

Yêu cầu: Kế toán chi phí và tính giá thành theo chi phí thực tế kết hợp với ước tính.

Bài 3:

Doanh nghiệp N trong tháng 1/2025 thực hiện 2 công việc sản xuất sản phẩm A và sản phẩm B.

Việc sản xuất sản phẩm A bắt đầu từ tháng trước, sản phẩm B bắt đầu sản xuất từ tháng 1/2025.

Số dư đầu kỳ của các tài khoản: (ĐVT: 1.000đ)

TK 154, chi tiết cho SP A: 50.000.

TK 152, chi tiết vật liệu phụ: 20.000.

Trong kỳ có các tài liệu như sau: (đvt: 1.000đ)

1. Mua 150.000 nguyên vật liệu chính đem về nhập kho đủ, chưa thanh toán cho người bán, sau đó xuất 140.000 cho sản xuất trong đó SP A: 60.000; SP B: 80.000.

2. Xuất vật liệu phụ phục vụ cho sản xuất trị giá 20.000.

3. Căn cứ bảng phân bổ lương, kế toán ghi nhận

Tổng chi phí nhân công trực tiếp là 100.000, trong đó của A: 45.000; B: 55.000.

Tiền lương quản lý phân xưởng: 30.000.

4. Trích BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ theo quy định hiện hành.

5. Các chi phí phát sinh thực tế ở phân xưởng 125.000 trả bằng tiền mặt.

6. Khấu hao máy móc thiết bị dùng cho sản xuất: 60.000.

7. Doanh nghiệp phân bổ chi phí sản xuất chung ước tính định mức trên cơ sở số giờ máy hoạt động. Hệ số phân bổ chi phí sản xuất chung ước tính 5 / giờ máy. Trong tháng sản phẩm A sử dụng 15.000 giờ máy, sp B sử dụng 20.000 giờ máy.

8. Cuối tháng công việc sản xuất sản phẩm A hoàn thành và số lượng SP A nhập kho thành phẩm 10.000 (cái), sp B chưa hoàn thành.

9. Giao trực tiếp tại kho toàn bộ số lượng SP A cho khách hàng với giá 60/sp, tiền khách hàng chưa thanh toán.

10. Cuối kỳ, doanh nghiệp phân bổ số chênh lệch trên tài khoản CP SXC cho các tài khoản có liên quan.

Bài 4:

Công ty TNHH An Gia sản xuất sản phẩm theo đơn đặt hàng, trong tháng 1/2025 có tài liệu về đơn đặt hàng số 1 sản xuất sản phẩm X và đơn đặt hàng số 2 sản xuất sản phẩm Y như sau:

1. Ngày 1/1 xuất kho nguyên vật liệu trực tiếp 80.000.00đ để sản xuất sản phẩm của đơn đặt hàng số 1, xuất kho nguyên vật liệu trực tiếp 120.000.000đ để sản xuất sản phẩm của đơn hàng số 2 và xuất kho nguyên vật liệu trực tiếp 5.300.000đ phục vụ phân xưởng sản xuất.

2. Ngày 1/1 xuất công cụ dùng cho phân xưởng có giá gốc 6.000.000 phân bổ 3 lần bắt đầu phân bổ từ tháng này.

3. Ngày 15/1 tính tiền lương phải trả cho công nhân sản xuất của đơn đặt hàng số 1 là: 40.000.000, và trích KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN vào chi phí theo quy định hiện hành.

4. Ngày 16/1 hoàn thành 400 SP X của đơn đặt hàng số 1 và bàn giao cho khách hàng và kế toán xác định giá thành ước tính cho đơn đặt hàng này.

5. Ngày 26/1, tiền điện phải trả dùng cho phân xưởng là 4.200.000, VAT 10%.

6. Ngày 30/1 tính tiền lương phải trả cho công nhân sản xuất đơn hàng số 2 là: 60.000.000, nhân viên quản lý phân xưởng là 10.000.000 và trích KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN vào CP theo quy định hiện hành.

7. Ngày 31/1 trích khấu hao TSCĐ của phân xưởng 23.730.000.

Cuối tháng đơn đặt hàng số 2 vẫn đang tiếp tục sản xuất. Kế toán tiến hành điều chỉnh chênh lệch CP SXC để tính giá thành thực tế.

Tài liệu bổ sung: CP sản xuất chung theo dự toán trong tháng là: 40.000.000 được phân bổ cho từng đơn đặt hàng theo định mức số giờ máy chạy. Định mức số giờ máy để sản xuất SP của đơn đặt hàng số 1 là: 150 giờ, đơn đặt hàng số 2: 250 giờ.

Yêu cầu: Tính toán và định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

BÀI TẬP CHƯƠNG 5

Bài 1:

Tại công ty A, tháng 01 năm 2026, có tình hình sau:

Để sản xuất một cánh cửa cần 0,3 m³ giá gỗ theo định mức là 5 tr/m³, định mức lao động là 2 giờ cho một cánh cửa. Đơn giá lao động định mức là 10.000 đ/giờ. Đơn giá phân bổ biến phí sản xuất chung định mức là 11.000đ/giờ. Tổng định phí sản xuất chung dự toán là 30 trđ. Số lượng sản phẩm sản xuất theo dự toán là 100 cánh cửa trong tháng 1/2023.

Trong tháng công ty đã mua 26 m³ với giá 5,2 tr/ m³ để sản xuất 90 cánh cửa. Trong tháng sử dụng 175 giờ lao động trực tiếp để sản xuất 90 cánh cửa với giá lao động bình quân 12.000đ/giờ. Tổng cộng chi phí sản xuất chung phát sinh trong tháng là 33.100.000đ trong đó gồm tiền lương quản lý phân xưởng 8.800.000đ, chi phí khác còn phải trả cho người bán là 24.300.000đ. Xử lý chênh lệch tài khoản chi phí. Biết trong kỳ xuất bán 90 cánh cửa giá bán 3tr/cánh cửa.

Bài 2:

Công ty A kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo chi phí định mức, kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, nộp VAT theo phương pháp khấu trừ. Sản xuất sản phẩm X với quy trình sản xuất giản đơn, có tài liệu: (ĐVT: 1.000 đ)

1. Kế hoạch và định mức:

	Số lượng	Đơn giá
Mua NVL trực tiếp A	50 tấn	200/tấn (chưa VAT)
NVL trực tiếp A sử dụng để SX	0,8 tấn/sản phẩm	
Lao động trực tiếp sản xuất	10 giờ/sản phẩm	20/giờ
Chi phí sản xuất chung		15/giờ máy sản xuất
Thời gian máy sản xuất	4 giờ/sản phẩm	

2. Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh:

- Mua 60 tấn nguyên vật liệu trực tiếp A nhập kho, chưa trả tiền giá mua 220/tấn, VAT 10%.

- Xuất kho nguyên vật liệu trực tiếp A theo hạn mức để sản xuất 50 sản phẩm là 40 tấn.

- Xuất kho nguyên vật liệu trực tiếp A theo phiếu xuất kho thực tế 1 tấn theo đề nghị của bộ phận sản xuất để sản xuất 50 sản phẩm.

- Thời gian lao động trực tiếp sản xuất trong kỳ 495 giờ, chi phí nhân công trực tiếp là 10.890 bao gồm các khoản trích theo lương.

- Tổng cộng chi phí sản xuất chung phát sinh 900.
- Nhập kho 40 sản phẩm và còn dở dang 10 sản phẩm mức độ hoàn thành của chi phí chế biến là 50%.
- Xuất kho tiêu thụ 30 thành phẩm.

3. Tài liệu bổ sung khác:

Nguyên vật liệu trực tiếp A sử dụng 1 lần từ đầu. Công suất sản xuất thực tế tương đương công suất sản xuất bình thường. Đơn giá lao động trực tiếp có bao gồm các khoản trích theo lương. Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ theo chi phí định mức.

Yêu cầu:

- Định khoản
- Xử lý biến động chi phí biết đây là chênh lệch lớn.
- Lập bảng tính giá thành thực tế của sản phẩm.

Bài 3:

Để sản xuất sản phẩm X, công ty A đã xây dựng các định mức như sau: lượng vật liệu định mức 5 kg/sp, giá vật liệu định mức 3.600đ/kg, số giờ lao động định mức 0,65giờ /sp, đơn giá lao động định mức 8.000 đ/giờ, tỷ lệ phân bổ biến phí sản xuất chung định mức 8.000đ/ giờ máy, tỷ lệ phân bổ định phí sản xuất chung 12.200 đ/giờ máy, và số giờ máy định mức để sản xuất một sản phẩm X là 3 giờ. Tính giá thành định mức cho một sản phẩm X?

Bài 4:

Trong tháng 6, công ty H đã sản xuất 220 sản phẩm với chi phí sản xuất chung là 31,6 tr. Tỷ lệ phân bổ biến phí sản xuất chung định mức là 10.000đ/giờ lao động trực tiếp. Tổng định phí sản xuất chung dự toán là 20 trđ/tháng, năng lực sản xuất thông thường là 800 giờ lao động trực tiếp/tháng, định mức lao động là 4 giờ/sp. Tổng chênh lệch chi phí sản xuất chung tháng 6?

Bài 5:

Lượng vật liệu định mức để sản xuất một sản phẩm S của công ty C là 5 kg/sp, giá vật liệu định mức là 300 đ/kg. Trong tháng 3/2024, xuất kho 7.290 kg vật liệu để sản xuất 1.115 sản phẩm với tổng trị giá vật liệu thực tế 2 tr. Chênh lệch lượng vật liệu tháng 3/2024?

Bài 6:

Công ty TNHH Kim Long chuyên sản xuất SP cơ khí, kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành theo định mức, nộp thuế GTGT theo PP khấu trừ, kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, trong kỳ có tài liệu về chi phí sản xuất sản phẩm X như sau:

Các định mức chi phí:

Giá mua 1 kg nguyên vật liệu trực tiếp là 80.000đ. Tiền lương tính cho 1 giờ công lao động trực tiếp là 30.000đ. Lượng tiêu hao nguyên vật liệu trực tiếp để sản

xuất một sản phẩm là 100 kg. Chi phí sản xuất chung tính cho 1 giờ máy là 100.000đ. Số giờ công lao động trực tiếp để sản xuất 1 sản phẩm là 40 giờ. Số giờ máy chạy để sản xuất 1 sản phẩm là 20 giờ.

Các nghiệp vụ phát sinh:

1. Nhập kho 5.000 kg nguyên vật liệu trực tiếp, giá mua 81.000 đ/kg, VAT 10%, thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng.

2. Xuất kho 3.500 kg nguyên vật liệu để sản xuất 35 sản phẩm.

3. Tiền lương công nhân trực tiếp sản xuất 1.260 giờ là: 44.100.000, nhân viên quản lý phân xưởng: 6.000.000. Trích các khoản trích theo lương theo quy định hiện hành.

4. Ở kỳ thứ 2, phân bổ chi phí công cụ dùng cho phân xưởng, công cụ dụng cụ thuộc dạng phân bổ 2 kỳ, trị giá công cụ dụng cụ lúc xuất 5.600.000đ

5. Trích khấu hao tài sản cố định của phân xưởng sản xuất là 21.000.000đ.

6. Thanh toán tiền điện phát sinh tại phân xưởng 16.000.000đ, VAT 10% bằng tiền gửi ngân hàng.

7. Chi phí khác bằng tiền mặt phục vụ phân xưởng gồm cả VAT 10% là 9.900.000đ.

8. Nguyên vật trực tiếp sử dụng không hết nhập kho 35 kg.

9. Nhập kho 25 sản phẩm, còn lại 10 sản phẩm dở dang tại phân xưởng, mức độ hoàn thành 50%.

10. Đã tiêu thụ được 10 SP với giá bán: 13.000.000 đ/SP, thuế GTGT 10% thu bằng TGNH.

Tài liệu bổ sung khác:

Doanh nghiệp đánh giá sản phẩm dở dang theo phương pháp ước lượng sản phẩm hoàn thành tương đương.

Yêu cầu:

1. Tính toán, định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2. Xử lý chênh lệch giữa chi phí thực tế và chi phí định mức.

Bài 7:

Công ty TNHH Linh Châu chuyên sản xuất sản phẩm Y, kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành theo định mức, nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên. Trong kỳ có tài liệu về sản xuất sản phẩm Y như sau:

A. Chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ là 15.000.000đ trong đó chi phí nguyên vật liệu trực tiếp 8.100.000, chi phí nhân công trực tiếp 2.600.000, CP SX chung: 4.300.000.

Số lượng SP dở dang đầu kỳ là 20 sản phẩm, tỷ lệ hoàn thành là 70%.

B. Các định mức chi phí:

Giá mua 1 tấn NVL trực tiếp là: 400.000đ. Tiền lương tính cho 1 giờ công lao động trực tiếp là: 20.000đ. Lượng tiêu hao NVL trực tiếp 1 tấn để sản xuất một sản phẩm. Chi phí sản xuất chung tính cho 1 giờ máy là: 40.000đ. Số giờ máy chạy để sản xuất 1 SP là 5 giờ. Số giờ công lao động trực tiếp để sản xuất 1 sản phẩm là 10 giờ.

C. Các nghiệp vụ phát sinh:

1. Mua 25 tấn NVL trực tiếp, giá mua 11.250.000đ, VAT 10% chưa thanh toán.
2. Xuất kho 15 tấn NVL để sản xuất 15 sản phẩm.
3. Tiền lương công nhân trực tiếp sản xuất 220 giờ là 5.500.000đ, nhân viên quản lý phân xưởng 500.000đ. Trích các khoản trích theo lương theo quy định hiện hành.
4. Trích khấu hao tài sản cố định của phân xưởng 2.300.000đ.
5. Xuất kho công cụ dùng cho phân xưởng 560.000đ phân bổ 2 kỳ.
6. Tiền điện phải trả dùng cho phân xưởng 1.500.000đ, VAT 10%
7. Chi phí khác phục vụ phân xưởng gồm cả VAT 10% là 880.000đ chưa trả tiền.
8. Nguyên vật liệu trực tiếp sử dụng không hết nhập lại kho 1 tấn.
9. Hoàn thành nhập kho 25 sản phẩm, còn lại 10 sản phẩm dở dang, mức độ hoàn thành 50%.
10. Xuất kho 25 SP bán cho khách hàng với giá bán 1.500.000 đ/SP, VAT 10% thu bằng TGNH.

Tài liệu bổ sung:

Số giờ máy thực tế sử dụng trong tháng 60 giờ. Đánh giá sản phẩm dở dang theo phương pháp ước lượng sản phẩm hoàn thành tương đương.

Yêu cầu:

1. Tính toán, định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.
2. Xử lý chênh lệch giữa chi phí thực tế và CP định mức.